

QUYẾT ĐỊNH GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN KINH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 936/QĐ-GDDT ngày 28/11/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bắc Ninh)

Đơn vị:: nghìn đồng

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Mã nguồn	TỔNG CỘNG	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/10/2025	Kinh phí tinh giảm biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025	Kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ 1 năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10/10/2025 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023	Hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của học kỳ 2 năm học 2024-2025 và học kỳ 1 năm học 2025-2026	Hỗ trợ các trường mầm non ngoài công lập theo nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND của tỉnh Bắc Giang
	Tổng cộng					75.640.550	822.000	1.508.572	65.845.762	4.464.216	3.000.000
1	Sở Giáo dục và Đào tạo										
1.1	Chi Quản lý hành chính	1061540	1161	422-340-341	15	822.000	822.000				
1.2	Chi sự nghiệp giáo dục					-					
	Hỗ trợ kinh phí theo Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 10/8/2021	1061542	1161	422-070-071	15	3.000.000					3.000.000
	Hỗ trợ kinh phí Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	1061542	1161	422-070-074	15	191.646				191.646	
2	Trường THPT Chuyên Bắc Ninh	1076528	1172	422-070-074	15	1.473.940			1.473.940		
3	Trường THPT Hàn Thuyên	1076529	1172	422-070-074	15	2.404.280			2.404.280		
4	Trường THPT Hoàng Quốc Việt	1076530	1172	422-070-074	15	1.316.714			1.316.714		
5	Trường THPT Lý Nhân Tông	1027038	1172	422-070-074	15	2.107.297			2.107.297		
6	Trường THPT Hàm Long	1040193	1172	422-070-074	15	717.703			717.703		
7	Trường THPT Lý Thường Kiệt số 2	1076750	1172	422-070-074	15	760.392			760.392		
8	Trường THPT Gia Bình số 1	1041500	1173	422-070-074	15	1.034.803			1.034.803		
9	Trường THPT Lê Văn Thịnh	1041499	1173	422-070-074	15	1.618.099			1.618.099		
10	Trường THPT Lương Tài	1020789	1173	422-070-074	15	2.400.166		629.568	1.770.598		
11	Trường THPT Lương Tài số 2	1020790	1173	422-070-074	15	1.042.306		306.007	736.299		
12	Trường THPT Thuận Thành số 1	1019573	1173	422-070-074	15	1.776.636			1.776.636		
13	Trường THPT Thuận Thành số 2	1019101	1173	422-070-074	15	1.664.999			1.664.999		
14	Trường THPT Thuận Thành số 3	1041502	1173	422-070-074	15	1.220.952			1.220.952		
15	Trường THPT Quế Võ số 1	1019238	1175	422-070-074	15	1.473.677			1.473.677		
16	Trường THPT Quế Võ số 2	1041571	1175	422-070-074	15	930.148			930.148		
17	Trường THPT Quế Võ số 3	1019330	1175	422-070-074	15	575.248			575.248		
18	Trường THPT Tiên Du số 1	1076749	1175	422-070-074	15	1.553.662			1.553.662		
19	Trường THPT Nguyễn Đăng Đạo	1066586	1175	422-070-074	15	1.668.391			1.668.391		

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Mã nguồn	TỔNG CỘNG	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/10/2025	Kinh phí tính gián biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025	Kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ 1 năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10/10/2025 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023	Hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của học kỳ 2 năm học 2024-2025 và học kỳ 1 năm học 2025-2026	Hỗ trợ các trường mầm non ngoài công lập theo nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND của tỉnh Bắc Giang
20	Trường THPT Lý Thái Tổ	1019102	1174	422-070-074	15	2.162.723			2.162.723		
21	Trường THPT Ngô Gia Tự	1041686	1174	422-070-074	15	1.504.012			1.504.012		
22	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1040196	1174	422-070-074	15	1.306.728			1.306.728		
23	Trường THPT Yên Phong số 1	1076531	1174	422-070-074	15	2.221.686			2.221.686		
24	Trường THPT Yên Phong số 2	1040192	1174	422-070-074	15	1.231.942			1.231.942		
25	Trường THPT Sơn Động số 1	1093052	1167	422-070-074	15	501.026			438.656	62.370	
26	Trường THPT Sơn Động số 2	1093056	1167	422-070-074	15	377.616			313.356	64.260	
27	Trường THPT Sơn Động số 3	1089921	1167	422-070-074	15	183.481			183.481		
28	Trường THPT Chu Văn An	1063007	1167	422-070-074	15	840.726			815.904	24.822	
29	Trường THPT Lục Ngạn	1066611	1167	422-070-074	15	848.839			624.055	224.784	
30	Trường THPT Phượng Sơn	1093176	1167	422-070-074	15	690.262			673.630	16.632	
31	Trường THPT Lương Thế Vinh	1066712	1167	422-070-074	15	834.799			439.411	395.388	
32	Trường THPT Lục Nam	1061539	1161	422-070-074	15	985.142			870.356	114.786	
33	Trường THPT Phương Sơn	1061536	1161	422-070-074	15	626.436			612.702	13.734	
34	Trường THPT Cẩm Lý	1061548	1161	422-070-074	15	544.734			544.734		
35	Trường THPT Tứ Sơn	1063249	1161	422-070-074	15	497.802			497.802		
36	Trường THPT Yên Thế	1063240	1170	422-070-074	15	662.206			594.292	67.914	
37	Trường THPT Bó Hạ	1061538	1170	422-070-074	15	634.013			622.169	11.844	
38	Trường THPT Mỏ Trạng	1061543	1170	422-070-074	15	241.865			239.093	2.772	
39	Trường THPT Lạng Giang số 1	1063008	1161	422-070-074	15	770.419			768.025	2.394	
40	Trường THPT Lạng Giang số 2	1063005	1161	422-070-074	15	882.868			882.868		
41	Trường THPT Lạng Giang số 3	1063241	1161	422-070-074	15	635.360			635.360		
42	Trường THPT Tân Yên số 1	1063244	1170	422-070-074	15	832.366			832.366		
43	Trường THPT Tân Yên số 2	1063242	1170	422-070-074	15	743.451			743.451		
44	Trường THPT Nhã Nam	1061547	1170	422-070-074	15	501.552			501.552		
45	Trường THPT Hiệp Hoà số 1	1063245	1170	422-070-074	15	769.129			769.129		
46	Trường THPT Hiệp Hoà số 2	1063246	1170	422-070-074	15	897.166			897.166		
47	Trường THPT Hiệp Hoà số 3	1063252	1170	422-070-074	15	647.643			647.643		
48	Trường THPT Hiệp Hòa số 4	1093177	1170	422-070-074	15	583.817			583.817		

TT	Đơn vị	Mã QHNS	Mã KBNN	Chương - Loại - Khoản	Mã nguồn	TỔNG CỘNG	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 40/2025/NQ-HĐND ngày 10/10/2025	Kinh phí tính gián biên chế theo Nghị định 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025	Kinh phí hỗ trợ học phí học kỳ 1 năm học 2025-2026 theo Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 10/10/2025 và Nghị quyết số 02/2023/NQ-HĐND ngày 12/4/2023	Hỗ trợ theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của học kỳ 2 năm học 2024-2025 và học kỳ 1 năm học 2025-2026	Hỗ trợ các trường mầm non ngoài công lập theo nghị quyết 23/2021/NQ-HĐND của tỉnh Bắc Giang
49	Trường THPT Việt Yên số 1	1061549	1161	422-070-074	15	772.032			772.032		
50	Trường THPT Việt Yên số 2	1063006	1161	422-070-074	15	764.110			764.110		
51	Trường THPT Lý Thường Kiệt số 1	1066448	1161	422-070-074	15	525.947			525.947		
52	Trường THPT Yên Dũng số 1	1063247	1161	422-070-074	15	732.475			732.475		
53	Trường THPT Yên Dũng số 2	1063248	1161	422-070-074	15	769.758			769.758		
54	Trường THPT Yên Dũng số 3	1093175	1161	422-070-074	15	560.512			560.512		
55	Trường THPT Chuyên Bắc Giang	1063239	1161	422-070-074	15	599.408			599.408		
56	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1063243	1161	422-070-074	15	1.345.116		572.997	770.985	1.134	
57	Trường THPT Thái Thuận	1063237	1161	422-070-074	15	709.607			709.607		
58	Trường THPT Giáp Hải	1109592	1161	422-070-074	15	590.314			590.314		
59	Trung tâm GDTX tỉnh Bắc Ninh	1071225	1172	422-070-075	15	222.326			222.326		
60	Trung tâm GDNN-GDTX tỉnh Bắc Ninh	1020893	1175	422-070-075	15	501.696			501.696		
61	Trung tâm GDTX Thuận Thành	1020171	1173	422-070-075	15	935.604			935.604		
62	Trung tâm GDNN-GDTX Yên Phong	1066322	1174	422-070-075	15	1.160.700			1.160.700		
63	Trung tâm GDNN-GDTX Từ Sơn	1023364	1174	422-070-075	15	964.300			964.300		
64	Trung tâm GDNN-GDTX Tiên Du	1032536	1175	422-070-075	15	717.400			717.400		
65	Trung tâm GDNN-GDTX Gia Bình	1029077	1173	422-070-075	15	960.800			960.800		
66	Trung tâm GDNN-GDTX Lương Tài	1087521	1173	422-070-075	15	430.400			430.400		
67	Trung tâm GDNN- GDTX Sơn Động	1014658	1167	422-070-075	15	1.961.881			367.369	1.594.512	
68	Trung tâm GDNN- GDTX Chủ	1015404	1167	422-070-075	15	1.210.711			679.351	531.360	
69	Trung tâm GDNN- GDTX Lục Nam	1014869	1161	422-070-075	15	1.791.992			653.312	1.138.680	
70	Trung tâm GDNN- GDTX Lạng Giang	1079699	1161	422-070-075	15	739.442			734.258	5.184	
71	Trung tâm GDNN- GDTX Tân Yên	1013764	1170	422-070-075	15	542.836			542.836		
72	Trung tâm GDNN- GDTX Bắc Ninh số 1	1063236	1161	422-070-075	15	418.280			418.280		
73	Trung tâm GDNN- GDTX Việt Yên	1014861	1161	422-070-075	15	596.450			596.450		
74	Trung tâm GDNN- GDTX Hiệp Hòa	1063009	1170	422-070-075	15	932.455			932.455		
75	Trung tâm GDTX -NNTH tỉnh Bắc Ninh	1125195	1161	422-070-075	15	271.130			271.130		